

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2022/HC-PT

Ngày: 07/4/2022

*V/v Yêu cầu hủy Quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Tuyền;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Phùng Hải Hiệp;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm Cgkhai vụ án hành chính thụ lý số 529/2020/TLPT-HC ngày 05 tháng 11 năm 2020 về việc “*Yêu cầu hủy Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 18/2020/HC-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2339/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

***Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện , tỉnh Nghệ An. Có mặt.

***Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An.

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Ông Hoàng Xuân C - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An.

***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Đặng Đình Cg- Chức vụ: Chủ tịch UBND xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1961 và bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1968; Đều ở địa chỉ: số 9, đường 5, ngõ 2 Vương Thúc Mậu, khối 3, pH Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

*Bà Nguyễn Thị T trình bày:* Năm 1990, trạm thực vật huyện A chuyển về trung tâm thị trấn nên bán hóa giá dãy nhà làm việc 05 gian cho chồng bà T là ông Trần Văn Thiện. Ông Thiện, bà T đã thanh toán tiền đầy đủ. Sau đó được chủ tịch UBND xã L xác nhận cấp đất vườn tại khu vực có căn nhà hóa giá nêu trên vào ngày 11/7/1990. Quá trình sử dụng nhà và đất tại đây, gia đình bà có đóng thuế đầy đủ. Gia đình bà cũng thực hiện rào bao quanh bảo vệ khu đất từ đó tới nay.

Năm 1993, UBND huyện A thực hiện lập dự án khu dân cư trên diện tích đất tại khu vực Cồn Chạn dọc quốc lộ 7. Trong đó, diện tích dự án bao gồm luôn cả khu đất mà gia đình bà đang sử dụng. Quá trình thực hiện dự án, phân lô bán nền, UBND huyện A giao cho UBND xã L thực hiện. Trong quá trình này, gia đình bà không hề nhận được các văn bản, hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc thu hồi đất, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng và cũng không nhận được bất kỳ phương án hay sự hỗ trợ bồi tH nào. Mặc dù, tại các đơn kiến nghị, đơn gửi cấp chính quyền bà đều đề nghị xem xét giải quyết quyền lợi của các hộ dân, tạo điều kiện cho gia đình bà được cấp đất ở trên khu vực trước đây đã mua nhà này nhưng UBND huyện A đã không thực hiện đúng Nghị định 22/NĐ-CP của Chính phủ.

Việc UBND huyện A lập dự án trên khu đất vốn là đất nông nghiệp, phân lô bán nền sau đó giao cho UBND xã L tự tổ chức bán đất là việc làm trái quy định pháp luật.

Năm 1994, ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn Uyển (bố ông Đ), quê ở xã L, huyện A, đã có nhà cửa và sinh sống ở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhưng lại được mua đất phân lô bán nền thuộc dự án khu dân cư Cồn Chạn của UBND xã L trong khuôn viên nhà đất vợ chồng bà đã mua của Trạm thực vật.

Do vợ chồng bà T không đồng ý bàn giao thửa đất mà UBND huyện bán cho ông Đ và ông Uyển nên năm 1995 ông Đ đã khởi kiện ông Thiện (chồng bà) trong vụ án tranh chấp đất đai tại Tòa án nhân dân (TAND) huyện A. Việc lập dự án và bán đất của UBND huyện A là trái pháp luật nhưng TAND huyện A vẫn ra Bản án hủy bỏ văn bản do Chủ tịch UBND xã L xác nhận cho gia đình bà được sử dụng đất và Cg nhận các Quyết định cấp đất của UBND huyện A cho ông Đ và ông Uyển là đúng. Do gia đình bà không hiểu biết pháp luật nên đã không thực hiện quyền kháng cáo lên cấp phúc thẩm. Sau khi được hướng dẫn thì bà làm đơn kháng cáo nhưng không được chấp nhận bởi lý do kháng cáo quá hạn và Bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện A có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, từ khi bản án có hiệu lực đến nay đã gần 20 năm, gia đình bà vẫn trực tiếp sử dụng đất; chồng bà ông Thiện là “*người phải thi hành án*” theo bản án thì đã chết.

Về thực tế sử dụng đất: Hiện nay gia đình bà chưa được tiếp cận bất kỳ một bản đồ phân lô hay bất kỳ văn bản tài liệu chính thức nào để xác định vị trí lô đất

được coi là UBND huyện A cấp đất cho ông Đ. Bởi lẽ việc quy hoạch phân lô đã có sự điều chỉnh hoán đổi vị trí và có cả việc tranh chấp đất giữa các hộ liền kề. Nếu nhà nước xác định đất đang tranh chấp thì ông Đ cũng chưa được Cg nhận quyền sử dụng đất. Do đó không thể nói rằng, gia đình bà đang lấn chiếm đất của ông Đ.

Về mặt pháp lý: Cho đến nay UBND huyện A vẫn chưa cung cấp cho gia đình bà các hồ sơ pháp lý theo yêu cầu. Căn cứ vào những nội dung trên gia đình bà thấy rằng gia đình bà vẫn là người sử dụng đất hợp pháp từ năm 1990 và có sự xác nhận của chính quyền UBND xã L. Việc ông Đ được UBND huyện A cấp đất theo các quyết định được coi là không hợp pháp, cần được xem xét lại một cách thấu tình đạt lý. Vì vậy không thể khẳng định gia đình bà đang chiếm đất của ông Đ.

Về hiện trạng của hàng rào B40 và cọc bê tông bao quanh khu đất, theo Quyết định số 1605/QĐ-KPHQ ngày 13/5/2019 (viết tắt là Quyết định số 1605) của Chủ tịch UBND huyện A về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đang quy kết cho gia đình bà, bà thực hiện rào là vì nhu cầu bảo vệ tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn trong quá trình sinh sống tại khu đất, gia đình bà đã lập hàng rào bảo vệ từ lâu và bản thân hàng rào này vẫn tồn tại trong suốt quá trình sử dụng thời gian qua. Bà chỉ sửa chữa gia cố khi có vị trí hư hỏng. Trong thời gian qua có một số cán bộ xuống khu vực đất nhà bà để tiến hành phá dỡ, phát quang một cách trái phép. Bà đã có yêu cầu văn bản giấy tờ về việc phá dỡ này thì họ không xuất trình chỉ giải thích là để cưỡng chế thi hành án. Trong khi đó người bị cưỡng chế thi hành án là chồng bà đã chết, hiệu lực thi hành bản án đã hết. Bà đã làm đơn gửi chính quyền địa phương huyện A để yêu cầu đình chỉ việc làm đó nhưng chưa được đáp ứng. Do đó bà buộc phải dựng lại hàng rào cũ đã phá dỡ trái phép. Vì hàng rào không phải mới được dựng lên mà tồn tại từ lâu nên không có cơ sở để cho rằng gia đình bà đang lấn chiếm đất của ông Đ. Bản thân ông Đ cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện rõ mốc giới đất và thực tế ranh giới đất của mình để làm cơ sở chứng minh là gia đình bà đang chiếm đất.

Bà T cho rằng, việc UBND huyện A cấp đất cho ông Đ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật do đó chưa đủ cơ sở pháp lý xác định ông Đ là chủ đất hợp pháp đối với lô đất số 23 và 24.

Từ những căn cứ nêu trên Chủ tịch UBND huyện A ban hành Quyết định số 1605 là hoàn toàn không có căn cứ và trái pháp luật. Vì vậy, bà T yêu cầu TAND tỉnh Nghệ An xem xét hủy Quyết định số 1605.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Hoàng Xuân C - Phó chủ tịch UBND huyện A trình bày:*

Căn cứ vào Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC được lập hồi 17 giờ ngày 06/3/2019 (Biên bản vi phạm hành chính số 01), Biên bản kiểm tra hiện trạng tại thửa đất tranh chấp, Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành

chính số 01/BB-XM ngày 26/3/2019 (Biên bản xác minh số 01), Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 04/5/2019 (Tờ trình số 18) của UBND xã L về việc đề nghị xử phạt hành chính đối với bà Nguyễn Thị T, tại thôn 1, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 12/9/1994 (viết tắt là Quyết định số 02), Quyết định số 03/QĐ-UB ngày 12/9/1994 (viết tắt là Quyết định số 03) của Ủy ban nhân dân huyện A về việc cấp đất khu dân cư cho nhân dân làm nhà ở; Bản án dân sự sơ thẩm số 19/DSST ngày 23/7/1999 (viết tắt là Bản án dân sự sơ thẩm số 19), Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2002/HSST ngày 28/11/2002 (viết tắt là Bản án hình sự sơ thẩm số 42) của TAND huyện A; Quyết định cưỡng chế thi hành án số 06/QĐ/THA ngày 13/6/2001 (viết tắt là Quyết định cưỡng chế thi hành án số 06) của Đội thi hành án dân sự huyện A.

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-GQXP ngày 08/01/2019 (viết tắt là Quyết định số 97) của UBND huyện A về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Cụ thể bà T đã có hành vi chiếm 256m<sup>2</sup> đất ở của gia đình ông Đ tại vị trí lô đất số 23 và vị trí lô đất số 24 được UBND huyện A cấp cho gia đình ông Đ và ông Uyển theo Quyết định số 02 và Quyết định số 03. Năm 1999 giữa ông Đ và ông Uyển tranh chấp và đã được TAND huyện A giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 19 và được Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết bằng Quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn số 06/PTDS ngày 30/5/2000. Bản án dân sự sơ thẩm số 19 đã có hiệu lực pháp luật nhưng gia đình bà T không chấp hành. Sau khi ông Uyển chết, các con ông Uyển thống nhất để lại phần đất này cho ông Đ sử dụng. Bà T có hành vi đóng cọc bê tông, giăng thép B40, dựng 01 dàn mát bằng tôn, cọc tuýp sắt, lán bê tông 22,4m<sup>2</sup> trên thửa đất đã được UBND huyện A cấp cho ông Uyển và ông Đ. Sau khi ông Đ có đơn yêu cầu giải quyết, ngày 31/10/2018 UBND xã đã mời bà T lên làm việc và yêu cầu trong vòng 3 ngày kể từ ngày 31/10/2018 đến ngày 02/11/2018 phải tháo dỡ phần bờ rào đã dựng. Tuy nhiên bà T vẫn không tháo dỡ. Như vậy bà T đã có hành vi chiếm đất đối với các thửa đất đã được UBND huyện A cấp cho ông Đ và ông Uyển.

Ngày 13/5/2019, Chủ tịch UBND huyện A đã ban hành Quyết định số 1605 buộc bà T phải tự giác tháo dỡ hàng rào B40, cọc bê tông đã dựng tại phần đất lấn chiếm của ông Đ. Buộc bà T phải trả lại 256m<sup>2</sup> đất đã lấn chiếm của ông Đ.

Như vậy việc Chủ tịch UBND huyện A ban hành Quyết định số 1605 là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy bà T yêu cầu TAND tỉnh Nghệ An hủy Quyết định số 1605 là không có căn cứ chấp nhận.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã L do ông Đặng Đình Cglàm đại diện trình bày:*

Căn cứ Bản án hình sự sơ thẩm số 42 và Quyết định cưỡng chế thi hành án số 06, căn cứ vào đơn kiến nghị của ông Đ, UBND xã L đã nhiều lần tiến hành

hòa giải. Sau khi hòa giải không thành, ngày 06/3/2019, UBND xã L đã thành lập Tổ Cgtác đã tiến hành lập Biên bản kiểm tra hiện trạng và Biên bản vi phạm hành chính số 01. Ngày 26/3/2019, UBND xã L đã tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính và tiến hành lập Biên bản xác minh số 01. Dựa trên cơ sở kết quả xác minh xét thấy việc xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện nên ngày 04/5/2019 UBND xã L đã lập Tờ trình số 18 kèm theo toàn bộ hồ sơ chuyển lên Chủ tịch UBND huyện A xem xét xử lý. Việc ban hành Quyết định số 1605 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện A, UBND xã L hoàn toàn nhất trí với ý kiến của UBND huyện A, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, giữ nguyên Quyết định số 1605.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Đ trình bày:*

Năm 1994, thực hiện chủ trương của UBND huyện A về việc quy hoạch phân lô bán nền, gia đình ông có nguyện vọng, có đơn và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước nên được UBND huyện A xét bán đất làm nhà ở nằm trong quy hoạch khu dân cư xóm 1, xã L, huyện A, cụ thể:

Quyết định số 02 cấp cho ông Uyển (bố đẻ của ông) vị trí số 23 có diện tích 128m<sup>2</sup>. Quyết định số 03 cấp cho ông vị trí số 24 diện tích 128m<sup>2</sup>. Hai vị trí đất đã được gia đình ông thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định. Đến năm 1995, ông Thiện và bà T đã tự ý xây dựng Cgtrình, trồng trọt và sản xuất trên hai thửa đất của gia đình ông. UBND xã L đã lập biên bản yêu cầu ông Thiện, bà T tháo dỡ toàn bộ phần xây dựng trái phép trả lại mặt bằng, diện tích lấn chiếm cho gia đình ông theo quyết định của UBND huyện A nhưng ông Thiện, bà T không chấp hành. Bà T cho rằng gia đình bà có đơn xin cấp đất được ông Nguyễn Hữu Sáu nguyên Chủ tịch UBND xã L phê ngày 11/7/1990.

Năm 1995, ông Đ đã có đơn khởi kiện vụ án dân sự và ngày 23/7/1999 TAND huyện A đã xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19 theo đó đã quyết định hủy đơn xin cấp đất của ông Thiện do ông Nguyễn Hữu Sáu ký vì không đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Ngày 30/5/2000, TAND tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 06 không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông Thiện đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 19 của TAND huyện A.

Ngày 13/6/2001, Chi cục thi hành án huyện A thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án số 06 tiến hành cưỡng chế thi hành án đối với ông Trần Văn Thiện theo Bản án dân sự sơ thẩm số 19 của TAND huyện A. Đến 20 giờ cùng ngày, ông Thiện và bà T đã nhổ toàn bộ cột mốc và tái chiếm lại đất.

Ngày 28/11/2002, TAND huyện A đã xét xử ông Trần Văn Thiện về tội “không chấp hành án” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42, yêu cầu ông Thiện phải tự tháo dỡ Cgtrình xây dựng trái phép trả lại mặt bằng cho ông Đ theo Bản án dân sự sơ thẩm số 19. Trước phiên tòa, ông Thiện hứa sẽ chấp hành nhưng thực tế sau

ngày tuyên án đến nay gia đình ông Thiện, bà T vẫn tiếp tục chiếm đất và canh tác trên hai lô đất của gia đình ông mua. Nhiều lần gia đình ông tập kết vật liệu để xây dựng bờ rào và làm nhà nhưng đều bị ông Thiện và người nhà dùng hung khí đuổi đánh đe dọa cản trở không cho gia đình ông sử dụng hai lô đất nêu trên.

Ngày 21/5/2018, ông Đ đã làm đơn yêu cầu cơ quan chức năng xác định mốc giới đo vẽ chỉnh lý bổ sung đối với hai thửa đất vị trí số 23 và số 24 để làm GCNQSD đất theo chủ trương của địa phương. Vì năm 2012 gia đình ông Thiện và bà T đã cản trở không cho Phòng tài nguyên và môi trường đo đạc tại thực địa nên hồ sơ cấp GCNQSD đất của gia đình ông tại xã L vẫn chưa có trích lục số thửa, tờ bản đồ, diện tích để kê khai hồ sơ cấp GCNQSD đất theo quy định. UBND xã L đã nhiều lần giải quyết nhưng không thành. Bà T vẫn cố tình, ngang nhiên lấn chiếm đất coi tH quy định của pháp luật, chống đối chính quyền. Cố tình đóng cọc bê tông và rào thép B40, lợp mái tôn lên phần đất của gia đình ông. Sau nhiều lần làm đơn yêu cầu cơ quan chức năng buộc bà T phải trả lại đất cho gia đình ông. Chủ tịch UBND huyện A thành lập đoàn kiểm tra xác minh lập biên bản trên cơ sở vi phạm của bà T và ban hành Quyết định 1605, buộc bà T phải tháo dỡ các vật dụng đã xây dựng trên đất của gia đình ông, trả lại mặt bằng diện tích 256m<sup>2</sup> đất cho gia đình ông. Tuy nhiên sau khi nhận được quyết định của Chủ tịch UBND huyện A, bà T không đồng ý và làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Quyết định 1605 là thiếu căn cứ. Vì vậy đề nghị TAND tỉnh Nghệ An xem xét giữ nguyên Quyết định số 1605 để đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2020/HC-ST ngày 31/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116, Điểm g khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 28, Điều 38; điều 54; Điều 63; Điều 65; Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 10 Nghị Định 102/2014/NĐ - CP ngày 10/11/2014 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ yêu cầu bồi tH về đất và tài sản trên đất do Nhà nước thu hồi đất năm 1993 của bà Nguyễn Thị T.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy Quyết định số 1605/QĐ-KPHQ ngày 13/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện A về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy án sơ thẩm bởi cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá hết các sự thật khách quan, xác định bản chất vụ việc và chưa xem xét đến các Quyết định hành chính liên quan cụ thể là các Quyết định thu hồi đất của UBND huyện A và các quyền lợi của bà T khi thu hồi đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Thu H đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án và nhận định bản án sơ thẩm có căn cứ, đúng quy định pháp luật; tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà là có căn cứ, vì vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

#### **[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Ngày 20/5/2019 và ngày 11/9/2019 bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện Quyết định hành chính số 1605 của Chủ tịch UBND huyện A, tỉnh Nghệ An. TAND tỉnh Nghệ An thụ lý và giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Luật tổ tụng hành chính.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là UBND huyện A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã L vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm không có lý do, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của người khởi kiện, căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, HĐXX tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét tính hợp pháp của Quyết định số 1605 của Chủ tịch UBND huyện A, tỉnh Nghệ An.

#### **[2.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:**

Trên cơ sở Tờ trình số 18 của UBND xã L kèm theo toàn bộ hồ sơ vi phạm hành chính, Chủ tịch UBND huyện A ban hành Quyết định số 1605 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà Nguyễn Thị T, là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, điểm đ khoản 2 Điều 38 Luật xử lý vi phạm hành chính. Phó Chủ tịch UBND huyện A ký thay Chủ tịch UBND huyện A là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 54 Luật xử lý vi phạm hành chính; Quyết định số 97 về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và

môi trường của Chủ tịch UBND huyện A là đúng thẩm quyền. Việc ban hành Quyết định số 1605 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

[2.2]. Về nội dung quyết định hành chính:

Khu đất Cồn Chạn tại thôn 1, xã L, huyện A do trạm bảo vệ thực vật giống cây trồng huyện A sử dụng từ những năm 1985. Ngày 01/02/1990, trạm bảo vệ thực vật giống cây trồng huyện A di dời lên thị trấn A và giao lại toàn bộ khu đất này cho chủ tịch UBND xã L quản lý. Các tài sản trên đất (nhà 5 gian) trạm bảo vệ thực vật bán thanh lý cho ông Trần Văn Thiện. Ngày 09/10/1993 UBND huyện A ban hành quyết định số 100/UBND và ngày 08/11/1993 UBND huyện A ban hành quyết định số 99/UBND thu hồi toàn bộ khu đất Cồn Chạn, giao cho chủ tịch UBND xã L quản lý. Ban quản lý ruộng đất huyện A đã tiến hành quy hoạch định vị mặt bằng khu dân cư với diện tích 6.700m<sup>2</sup>.

UBND xã L căn cứ vào sơ đồ, giá đất và làm thủ tục bán cho nhân dân trong xã mỗi lô có chiều rộng 8m, chiều dài 16,5m. Ông Thiện lúc này không làm hồ sơ mua đất, không nộp tiền mua đất bởi ông cho rằng đất đã được UBND xã L cấp cho gia đình ông vào tháng 7/1990 theo giấy xin cấp đất vườn do ông Nguyễn Hữu Sáu nguyên chủ tịch UBND xã L ký và ông cũng chỉ nộp lệ phí 2 triệu đồng (chưa đủ tiền cho một lô đất).

Sau đó, UBND xã L đã xét bán lô đất số 24 cho ông Đ là người trong xã L và lô số 23 cho ông Uyển (bố của ông Đ). Ngày 12/9/1994, UBND huyện A đã ban hành Quyết định số 02 cấp đất cho ông Uyển (bố của ông Đ) lô số 23 khu vực Cồn Chạn, diện tích 128m<sup>2</sup> (chiều dài 16m, chiều rộng 8m) để xây dựng nhà ở, có ranh giới: Bắc giáp quốc lộ 7 cách tim đường 20m; Phía Nam, Đông và Tây theo sơ đồ thiết kế định vị mặt bằng khu dân cư khu vực Cồn Chạn.

Cùng ngày 12/8/2014, UBND huyện A ban hành Quyết định số 03 cấp đất cho ông Đ lô số 24 khu vực Cồn Chạn; diện tích 128m<sup>2</sup> (chiều dài 16m, chiều rộng 8m) để xây dựng nhà ở, có ranh giới: Bắc giáp quốc lộ 7 cách tim đường 20m; Phía Nam, Đông và Tây theo sơ đồ thiết kế định vị mặt bằng khu dân cư khu vực Cồn Chạn.

Năm 1995, ông Thiện đã tiến hành xây ki ốt và làm móng nhà trên lô đất số 24 đã được UBND huyện cấp cho ông Đ. Ông Thiện cho rằng lô đất này thuộc quyền sử dụng của gia đình ông. UBND xã L đã tiến hành lập biên bản buộc ông Thiện phải tháo dỡ phần đã xây dựng trên đất của ông Đ nhưng ông Thiện không chấp hành.

Ngày 13/3/1995, ông Đ khởi kiện vụ án dân sự ra TAND huyện A. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19, TAND huyện A quyết định: Hủy giấy xin cấp đất vườn của ông Trần Văn Thiện do ông Nguyễn Hữu Sáu - nguyên chủ tịch UBND xã L phê duyệt ngày 11/7/1990. Buộc ông Thiện phải dỡ bỏ một phần ki ốt phía tây 07m, dỡ toàn bộ nền móng đã xây có chiều rộng 4m, dài 7m bờ rào xung quanh



nền đất số 24 trả lại mặt bằng cho ông Đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngày 25/8/1999, Đội thi hành án dân sự huyện A ra quyết định thi hành án và tiến hành thủ tục theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự nhưng ông Thiện không chấp hành.

Đến ngày 17/3/2000, ông Thiện gửi đơn kháng cáo quá hạn đối với bản án dân sự sơ thẩm số 19 của TAND huyện A lên TAND tỉnh Nghệ An. Ngày 30/5/2000, TAND tỉnh Nghệ An xét kháng cáo quá hạn và ban hành quyết định số 06 không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông Trần Văn Thiện.

Ngày 12/6/2001, Đội thi hành án dân sự huyện A ban hành quyết định cưỡng chế và tổng đạt cho ông Thiện nhưng ông Thiện vẫn không chấp hành. Sáng ngày 19/6/2001, Đội thi hành án dân sự huyện A đã tiến hành lập hội đồng cưỡng chế thi hành án.

Sau khi đội cưỡng chế thi hành xong bàn giao mặt bằng cho ông Đ. Ông Thiện lại tiếp tục có hành vi tháo nhỏ cọc tiêu mà Hội đồng cưỡng chế đã cắm, dùng rào nửa rào lại phần diện tích đất như trước khi cưỡng chế. Với hành vi nêu trên, ông Thiện đã bị khởi tố, truy tố và đưa ra xét xử sơ thẩm. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42, TAND huyện A đã tuyên phạt ông Trần Văn Thiện 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng về tội “Không chấp hành án”.

Sau đó gia đình ông Đ nhiều lần yêu cầu cơ quan chức năng tiến hành đo vẽ thực địa để làm thủ tục cấp GCNQSD đất nhưng gia đình bà T ngăn cản nên không thực hiện được. Ngày 25/10/2018, bà T có hành vi dùng thép B40 và cọc bê tông rào kiên cố trên phần đất của gia đình ông Đ. Sau khi ông Đ có đơn yêu cầu giải quyết, ngày 31/10/2018, UBND xã L đã mời bà T lên làm việc và yêu cầu trong vòng 03 ngày kể từ ngày 31/10/2018 đến ngày 02/11/2018 phải tháo dỡ phần rào đã dựng. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị T vẫn không tháo dỡ.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 06/03/2016, UBND xã L đã thành lập Tổ Cgtác đã tiến hành lập Biên bản kiểm tra hiện trạng và Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai số 01. Ngày 26/3/2019, UBND xã L đã tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính và tiến hành lập Biên bản xác minh số 01. Ngày 04/5/2019, UBND xã L lập tờ trình số 18 kèm theo toàn bộ hồ sơ cho Chủ tịch UBND huyện A xem xét xử lý.

Ngày 13/5/2019, Chủ tịch UBND huyện A đã ban hành Quyết định số 1605 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là đúng quy định của pháp luật bởi lẽ lô đất số 23 và 24 đã được UBND huyện A cấp cho ông Đ và ông Uyển từ năm 1994 theo Quyết định số 02 và Quyết định số 03 ngày 12/9/1994.

Việc bà T cho rằng thửa đất trên là của gia đình bà vì bà có đơn xin cấp đất được ông Nguyễn Hữu Sáu nguyên Chủ tịch UBND xã L phê duyệt ngày 11/7/1990. Tuy nhiên đơn xin cấp đất mà bà T trình bày nêu trên đã bị TAND

huyện A quyết định hủy tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19, bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, việc gia đình bà T tiếp tục chiếm dụng thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Đ và ông Uyển là vi phạm pháp luật. Căn cứ các quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ thì UBND xã không có thẩm quyền giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân và bà T cũng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với lô đất số 23 và 24 nêu trên. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà T đều thừa nhận sau khi Trạm bảo vệ thực vật chuyển đi giao lại toàn bộ khu đất trên cho Chủ tịch UBND xã L quản lý thì gia đình bà mới mua tài sản hóa giá trên đất (theo phiếu thu ngày 04/7/1990; biên bản bàn giao tài sản lập ngày 04/7/1990).

Tại Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 06/3/2019 do UBND xã L lập thể hiện các lô đất của ông Đ là đất trống, bà T có hành vi xây dựng bờ rào bằng thép B40, đóng cọc bê tông và lán bê tông dựng mái tôn trên thửa đất đã được UBND huyện A cấp ông Đ là hoàn toàn trái quy định pháp luật, đủ cơ sở để UBND xã Long lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Tuy nhiên do đã hết thời hiệu ra quyết định xử phạt hành chính nên ngày 13/5/2019, Chủ tịch UBND huyện A ban hành Quyết định số 1605 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà T đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 và khoản 2 Điều 31 Nghị định 102/2014/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

[3]. Đối với yêu cầu của bà T đề nghị HĐXX xem xét về bồi tH tài sản trên đất và bồi tH về đất do nhà nước thu hồi của gia đình bà T năm 1993, HĐXX thấy: Ngày 09/10/1993 và ngày 08/11/1993 UBND huyện A ban hành Quyết định số 99/QĐ/UB và Quyết định số 100/QĐ/UB về việc thu hồi đất canh tác trên cơ sở đó thu hồi toàn bộ diện tích đất của Trạm bảo vệ thực vật mà bà T đang sử dụng giao cho Chủ tịch UBND xã L quản lý. Mặc dù chưa đủ căn cứ chứng minh bà T đã nhận được các quyết định thu hồi đất của UBND huyện A, tuy nhiên tài liệu hồ sơ vụ án thể hiện từ năm 1995 đến nay bà T biết rõ toàn bộ vùng đất của Trạm bảo vệ thực vật mà gia đình bà đang sử dụng đã được UBND huyện A thu hồi và giao cho Chủ tịch UBND xã L quản lý để lập dự án khu dân cư, UBND xã L sau đó đã tiến hành phân lô bán nền cho các hộ dân theo quy hoạch. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19 của TAND huyện A cũng đã nêu rõ, UBND huyện đã thu hồi đối với toàn bộ diện tích đất nêu để lập dự án khu dân cư nhưng từ đó đến nay bà T không có yêu cầu gì về bồi tH tài sản trên đất và bồi tH về đất cho gia đình bà. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T mới đề nghị HĐXX xem xét giải quyết là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật tố tụng hành chính, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này của bà T là đúng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện đề nghị hủy án với lý do cấp sơ thẩm chưa xem xét đúng bản chất sự việc, chưa giải quyết hết các yêu cầu của

bà T nhưng xét thấy các yêu cầu của bà T đã được cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi (sinh năm 1957), căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, HĐXX quyết định miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T;

Giữ nguyên Quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2020/HC-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An;

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116, Điểm g khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 28, Điều 38; điều 54; Điều 63; Điều 65; Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 10 Nghị Định 102/2014/NĐ - CP ngày 10/11/2014 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ yêu cầu bồi tH về đất và tài sản trên đất do Nhà nước thu hồi đất năm 1993 của bà Nguyễn Thị T.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy Quyết định số 1605/QĐ-KPHQ ngày 13/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện A về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Phạm Văn Tuyên**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Văn Sơn**

**Phùng Hải Hiệp**

**Phạm Văn Tuyên**